

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TH THANH CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~18~~ /TB-THTC

Thanh Cao, ngày ~~15~~ tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**V/v niêm yết công khai Chất lượng giáo dục tiểu học
Năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Tiểu học Thanh Cao thông báo về việc niêm yết công khai Chất lượng giáo dục tiểu học năm học 2022 – 2023 **(Có biểu 06 đính kèm)**

Địa điểm niêm yết: Bảng tin, Cổng thông tin điện tử của nhà trường

<https://ththanhcao.thanhhoaiedu.vn/>

Thời gian niêm yết: 30 ngày (kể từ ngày ~~15~~ đến ~~6~~ năm 2023 đến hết ngày ~~15~~ tháng ~~7~~ năm 2023)

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH CAO

Biểu 06

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I	Tổng số học sinh	1015		166		185		197		222		245	
II	2 buổi/ngày	1015		166		185		197		222		245	
III	Số HS chia theo NL-PC												
1	Năng lực cốt lõi												
	Năng lực chung												
a	Tự chủ và tự học	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	458	45	146	88	159	86	153	78				
	Đạt	89	9	19	11	26	14	44	22				
	Cần cố gắng	1		1	1								
b	Giao tiếp và hợp tác	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	449	44	142	86	159	86	148	75				
	Đạt	99	10	24	14	26	14	49	25				
	Cần cố gắng												
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	439	43	137	83	157	85	145	74				
	Đạt	109	11	29	17	28	15	52	26				
	Cần cố gắng												
	Năng lực đặc thù												
a	Ngôn ngữ	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	468	46	147	89	169	91	152	77				
	Đạt	80	8	19	11	16	9	45	23				
	Cần cố gắng												
b	Tính toán	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	468	46	151	91	170	92	147	75				



STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Đạt	79	8	14	8	15	8	50	25				
	Cần cố gắng	1		1	1								
c	Tin học	197	19					197	100				
	Tốt	153	15					153	78				
	Đạt	44	4					44	22				
	Cần cố gắng												
d	Công nghệ	197	19					197	100				
	Tốt	153	15					153	78				
	Đạt	44	4					44	22				
	Cần cố gắng												
e	Khoa học	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	465	46	149	90	169	91	147	75				
	Đạt	83	8	17	10	16	9	50	25				
	Cần cố gắng												
f	Thẩm mĩ	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	476	47	149	90	172	93	155	79				
	Đạt	72	7	17	10	13	7	42	21				
	Cần cố gắng												
g	Thể chất	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	489	48	156	94	175	95	158	80				
	Đạt	59	6	10	6	10	5	39	20				
	Cần cố gắng												
2	Phẩm chất chủ yếu												
a	Yêu nước	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	503	50	162	98	176	95	165	84				
	Đạt	45	4	4	2	9	5	32	16				
	Cần cố gắng												
b	Nhân ái	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	504	50	162	98	175	95	167	85				
	Đạt	44	4	4	2	10	5	30	15				

STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Cần cố gắng												
c	Chăm chỉ	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	473	47	154	93	160	86	159	81				
	Đạt	74	7	11	7	25	14	38	19				
	Cần cố gắng	1		1	1								
d	Trung thực	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	483	48	152	92	170	92	161	82				
	Đạt	65	6	14	8	15	8	36	18				
	Cần cố gắng												
e	Trách nhiệm	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Tốt	479	47	153	92	164	89	162	82				
	Đạt	68	7	12	7	21	11	35	18				
	Cần cố gắng	1		1	1								
3	Tự phục vụ tự quản	467	46							222	100	245	100
	Tốt	410	40							196	88	214	87
	Đạt	57	6							26	12	31	13
	Cần cố gắng												
4	Hợp tác	467	46							222	100	245	100
	Tốt	375	37							183	82	192	78
	Đạt	92	9							39	18	53	22
	Cần cố gắng												
5	Tự học và giải quyết vấn đề	467	46							222	100	245	100
	Tốt	342	34							184	83	158	64
	Đạt	125	12							38	17	87	36
	Cần cố gắng												
IV	Phẩm chất												
1	Chăm học chăm làm	467	46							222	100	245	100
	Tốt	343	34							166	75	177	72
	Đạt	124	12							56	25	68	28



STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Cần cố gắng												
2	Tự tin trách nhiệm	467	46							222	100	245	100
	Tốt	394	39							187	84	207	84
	Đạt	73	7							35	16	38	16
	Cần cố gắng												
3	Trung thực kỷ luật	467	46							222	100	245	100
	Tốt	417	41							196	88	221	90
	Đạt	50	5							26	12	24	10
	Cần cố gắng												
4	Đoàn kết yêu thương	467	46							222	100	245	100
	Tốt	443	44							210	95	233	95
	Đạt	24	2							12	5	12	5
	Cần cố gắng												
V	Số học sinh chia theo môn học												
1	Tiếng Việt	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	767	76	148	89	160	86	183	93	153	69	123	50
	Hoàn thành	247	24	17	10	25	14	14	7	69	31	122	50
	Chưa hoàn thành	1		1	1								
2	Toán	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	813	80	161	97	168	91	182	92	148	67	154	63
	Hoàn thành	201	20	4	2	17	9	15	8	74	33	91	37
	Chưa hoàn thành	1		1	1								
3	Đạo đức	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	813	80	160	96	157	85	138	70	175	79	183	75
	Hoàn thành	202	20	6	4	28	15	59	30	47	21	62	25
	Chưa hoàn thành												
4	Tự nhiên và Xã hội	548	54	166	100	185	100	197	100				
	Hoàn thành tốt	423	42	146	88	147	79	130	66				
	Hoàn thành	125	12	20	12	38	21	67	34				

STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Chưa hoàn thành												
5	Khoa học	467	46							222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	247	24							117	53	130	53
	Hoàn thành	220	22							105	47	115	47
	Chưa hoàn thành												
6	Lịch sử và địa lý	467	46							222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	264	26							124	56	140	57
	Hoàn thành	203	20							98	44	105	43
	Chưa hoàn thành												
7	Âm nhạc	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	789	78	143	86	154	83	127	64	212	95	153	62
	Hoàn thành	226	22	23	14	31	17	70	36	10	5	92	38
	Chưa hoàn thành												
8	Mĩ thuật	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	758	75	146	88	172	93	143	73	145	65	152	62
	Hoàn thành	257	25	20	12	13	7	54	27	77	35	93	38
	Chưa hoàn thành												
9	Thủ công, Kỹ thuật, Hoạt động trải nghiệm	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	783	77	145	87	147	79	129	65	182	82	180	73
	Hoàn thành	232	23	21	13	38	21	68	35	40	18	65	27
	Chưa hoàn thành												
10	Thể dục (Giáo dục thể chất)	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	784	77	142	86	163	88	150	76	166	75	163	67
	Hoàn thành	231	23	24	14	22	12	47	24	56	25	82	33
	Chưa hoàn thành												
11	TH-CN (Công nghệ)	197	19					197	100				
	Hoàn thành tốt	138	14					138	70				
	Hoàn thành	59	6					59	30				

STT	Nội dung	Tổng số	%	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Chưa hoàn thành												
12	TH-CN (Tin học)	664	65					197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	381	38					179	91	76	34	126	51
	Hoàn thành	283	28					18	9	146	66	119	49
	Chưa hoàn thành												
13	Ngoại ngữ	1015	100	166	100	185	100	197	100	222	100	245	100
	Hoàn thành tốt	660	65	132	80	161	87	163	83	104	47	100	41
	Hoàn thành	355	35	34	20	24	13	34	17	118	53	145	59
	Chưa hoàn thành												
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm	548	54	166	100	185	100	197	100				
1	HTCT lớp học (tỷ lệ %)	547	54	165	99	185	100	197	100				
2	HTCT cấp tiểu học	467	46							222	100	245	100
	- Giấy khen cấp trường	461	45	124	75	121	65	117	59	37	17	62	25
	- Giấy khen cấp trên	77	8	31	19	10	5	36	18				
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ %)												
	Ở lại lớp (tỷ lệ %)	122	12	1	1	69	37	52	26				